

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO
THÔNG ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 790.000.000.000 VND, tương đương với 79.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Upcom với mã chứng khoán DGT, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 03 năm 2010.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : (0251) 3 899 860
- Fax : (0251) 3 899 750

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là :

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nèn. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết Chế biến đá. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng. (Trừ khai thác cát)(chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác và thu gom than bùn. Chi tiết: Khai thác và thu gom than bùn (hoạt động khi có giấy phép) (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi được cấp giấy phép khai thác và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. (Trừ kinh doanh bến thủy nội địa) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa. (không hoạt động bến thủy nội địa tại trụ sở)(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bốc xếp hàng hóa. (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng. (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) (riêng kinh doanh rượu, thuốc lá chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Phá dỡ;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lắp đặt hệ thống điện. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. - Kinh doanh nhà. - Hợp đồng Xây dựng- Kinh doanh- Chuyển giao (BOT). - Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Hoạt động tư vấn quản lý. (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trong năm 2022, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp công trình, bán đá, cát, bê tông, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Việt Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Ngô Đức Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Hữu Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Phan Cao Minh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/09/2022
Ông Nguyễn Nam Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/09/2022
		Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Phạm Trần Ái Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Đoàn Thanh Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/04/2023
Ông Nguyễn Minh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Bà Trịnh Thị Thủy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
		Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Bà Bùi Thị Thúy Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Ngô Đức Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Trung Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Lê Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Ngô Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/01/2022
		Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
		Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Ngô Đức Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/02/2023
		Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Đỗ Tấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/03/2023
Bà Lương Thị Nhi Hải	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
		Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thư ký kiêm Người phụ trách quản trị	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
		Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Ngô Đức Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/04/2023
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/04/2023

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



NGÔ ĐỨC TRƯỜNG

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 5 năm 2023



Số: 152/2023/BCKT-HCM.01380

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 05 năm 2023, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)


Vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi lưu ý đến người đọc đến mục số 5.12 và 5.19 của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Đồng Nai thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT với số tiền là 345.000.000.000 VND và sau đó Công ty vay lại Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT với số tiền là 345.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số dư khoản vay này là 343.638.000.000 VND. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2022 và chúng tôi có điều chỉnh / trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với quy định hiện hành.




TRANG ĐÀO NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2023



NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		925.516.860.641	387.137.838.367
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	254.018.087.974	21.385.742.759
Tiền	111		254.018.087.974	21.385.742.759
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.443.284.848	143.941.500.439
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	151.412.397.727	57.994.503.543
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	58.616.311.158	87.006.091.650
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	1.546.300.400	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	290.389.349.151	35.977.490.812
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(40.521.073.588)	(37.036.585.566)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		209.057.428.297	220.821.417.212
Hàng tồn kho	141	5.7	209.057.428.297	220.821.417.212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		998.059.522	989.177.957
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	740.800.851	745.335.833
Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.874.677	63.458.130
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		180.383.994	180.383.994
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		930.625.915.069	440.033.960.763
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.969.766.100	21.554.521.708
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	3.969.766.100	21.554.521.708
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		11.881.064.044	4.824.960.620
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	10.472.196.544	4.824.960.620
Nguyên giá	222		37.282.975.241	29.841.170.526
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.810.778.697)	(25.016.209.906)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	1.408.867.500	-
Nguyên giá	225		1.827.720.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(418.852.500)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		50.887.788.889	2.342.051.844
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	50.887.788.889	2.342.051.844
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	763.351.759.729	320.374.765.352
Đầu tư vào công ty con	251		517.384.000.000	56.950.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		150.000.000.000	150.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120.780.900.000	120.780.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.813.140.271)	(7.356.134.648)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		100.535.536.307	90.937.661.239
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	100.535.536.307	90.937.661.239
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.856.142.775.710	827.171.799.130

3004
CƠ
T
KIỂM
FC VI
1-TP

25
TG
PH
T
TG
A-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		946.699.135.255	579.913.051.659
Nợ ngắn hạn	310		597.728.072.752	576.026.051.659
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	135.638.812.423	98.175.639.142
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	9.401.505.359	87.897.462.856
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	47.579.524.700	19.009.270.757
Phải trả người lao động	314	5.16	2.012.104.757	1.456.953.047
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	50.175.627.593	54.282.347.052
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	4.622.747.924	2.472.868.905
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	348.297.749.996	312.731.509.900
Nợ dài hạn	330		348.971.062.503	3.887.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	3.887.000.000	3.887.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	345.084.062.503	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		909.443.640.455	247.258.747.471
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	909.443.640.455	247.258.747.471
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	34.635.272.727
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.034.467.986)	(8.659.360.970)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8.659.360.970)	(1.011.563.066)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(45.375.107.016)	(7.647.797.904)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.856.142.775.710	827.171.799.130

ĐỖ THỊ KIM DUNG
Người lập biểu

LƯƠNG THỊ NHI HẢI
Kế toán trưởng



NGÔ ĐỨC TRƯỜNG
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	182.231.145.301	426.424.549.189
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		182.231.145.301	426.424.549.189
Giá vốn hàng bán	11	6.2	127.065.425.658	372.017.791.814
Lợi nhuận gộp	20		55.165.719.643	54.406.757.375
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.308.838.467	72.963.185
Chi phí tài chính	22	6.4	71.240.176.655	43.773.367.613
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		47.507.768.617	27.417.232.965
Chi phí bán hàng	25	6.5	12.233.961.608	9.739.458.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.287.409.315	7.398.763.221
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(39.286.989.468)	(6.431.869.023)
Thu nhập khác	31	6.7	7.488.712.413	6.380.101.512
Chi phí khác	32	6.8	13.058.731.965	5.865.428.404
Lợi nhuận khác	40		(5.570.019.552)	514.673.108
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(44.857.009.020)	(5.917.195.915)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	518.097.996	1.730.601.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(45.375.107.016)	(7.647.797.904)

ĐỖ THỊ KIM DUNG
Người lập biểu

LƯƠNG THỊ NHI HẢI
Kế toán trưởng



NGÕ ĐỨC TRƯỜNG
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(44.857.009.020)	(5.917.195.915)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.213.421.291	2.651.689.805
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	20.941.493.645	3.960.370.554
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.046.253.312)	(485.463.185)
Chi phí lãi vay	06	53.341.101.947	27.417.232.965
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	27.592.754.551	27.626.634.224
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(303.230.632.970)	790.368.493.046
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	11.763.988.915	(66.056.932.884)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(15.672.463.650)	(465.664.014.467)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(9.593.340.086)	1.200.312.051
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.217.621.966)	(26.004.760.830)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(196.056.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(335.357.315.206)	261.273.674.383
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(57.815.261.760)	(1.997.535.379)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.546.300.400)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(460.434.000.000)	(322.723.900.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.046.253.312	440.005.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(515.749.308.848)	(323.781.430.334)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	707.560.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	733.260.751.195	330.621.509.900
Tiền trả nợ gốc vay	34	(356.718.781.926)	(247.430.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(363.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.083.738.969.269	83.191.509.900
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	232.632.345.215	20.683.753.949
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	21.385.742.759	701.988.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	254.018.087.974	21.385.742.759

ĐỖ THỊ KIM DUNG
Người lập biểu

LƯƠNG THỊ NHI HẢI
Kế toán trưởng



NGÔ ĐỨC TRƯỜNG
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 790.000.000.000 VND, tương đương với 79.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Upcom với mã chứng khoán DGT, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 03 năm 2010.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nèn. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết Chế biến đá. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng. (Trừ khai thác cát)(chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác và thu gom than bùn. Chi tiết: Khai thác và thu gom than bùn (hoạt động khi có giấy phép) (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi được cấp giấy phép khai thác và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. (Trừ kinh doanh bến thủy nội địa) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa. (không hoạt động bến thủy nội địa tại trụ sở)(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bốc xếp hàng hóa. (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng. (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) (riêng kinh doanh rượu, thuốc lá chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp);

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. - Kinh doanh nhà. - Hợp đồng Xây dựng- Kinh doanh- Chuyển giao (BOT). - Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Hoạt động tư vấn quản lý. (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trong năm 2022, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp công trình, bán đá, cát, bê tông, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.5 Cấu trúc của Công ty**Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	Số 3 đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, số 207 Lê Hồng Phong, phường 8, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	100%	100%
Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp	Số 142, Võ Trường Toản, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đồng Lợi	Số 3, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, TP Vinh, Nghệ An	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	50%	50%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1)	Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Khai thác cát
2)	Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Riếp, tỉnh Đắc Nông	Sản xuất bê tông
3)	Cửa hàng Vật liệu xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh vật liệu xây dựng
4)	Cửa hàng Vật liệu xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh vật liệu xây dựng

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 46 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 44 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

95-
TY
ÁN
IAM
II MI

97
TY
EN
JIN
ON
NA
D

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh. Nếu công ty con, công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang

Được phân bổ dựa theo sản lượng khai thác thực tế.

Chi phí khai thác Mở cát Đăk Lua

Được phân bổ dựa theo thời gian được phép khai thác.

Chi phí khác

Các chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 09 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 năm
Tài sản khác	06 năm

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	4 năm

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào Quỹ tiền lương kế hoạch của năm 2022 được xác định theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ.

4.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

4.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả đã ghi các năm trước là dự phòng trợ cấp thôi việc. Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải trả này theo quy định hiện hành.

4.15 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các Công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT	Công ty con
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT	Công ty con
Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH Đồng Lợi	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt – VND	837.210.103	97.128.025
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	253.178.833.174	21.288.614.734
+ USD	2.044.697	-
	254.018.087.974	21.385.742.759

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	89,00	2.044.697

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	36.636.767.727	-
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	1.080.000.000	-
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu	13.200.000	13.200.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	47.633.653.590	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	26.094.926.513	17.819.929.804
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	11.391.320.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	7.396.420.772	7.999.420.772
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	3.215.338.122	6.215.338.122
Các khách hàng khác	17.950.771.003	14.555.294.845
	151.412.397.727	57.994.503.543

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	1.980.247.089	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	19.970.912.665	-
Ông Võ Công Vinh	9.743.675.747	9.743.675.747
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	8.698.611.086
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	-	32.919.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Lộc Hương	-	12.604.305.150
Các nhà cung cấp khác	18.222.864.571	23.040.499.667
	58.616.311.158	87.006.091.650

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>			
Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp (*)		741.300.400	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT (*)		800.000.000	-
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An (*)		5.000.000	-
		<u>1.546.300.400</u>	<u>-</u>

(*) Khoản phải thu về cho vay không có hợp đồng, không lãi suất.

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT – Phải thu về hợp tác kinh doanh (*)	154.241.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT	-	-	1.357.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ông Trương Hiền Vũ (**)	131.458.961.874	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ - Phải thu về hợp tác kinh doanh (***)	2.363.587.769	-	1.530.551.184	-
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận – phải thu chi phí bảo vệ KCN Tuy Phong	825.000.000	-	759.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	381.673.303	-	323.856.810	-
Bà Võ Diệp Cẩm Vân – đặt cọc mua cổ phần	-	-	31.137.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.119.126.205 (770.082.818)	-	870.082.818 (764.333.018)	-
	<u>290.389.349.151 (770.082.818)</u>	<u>-</u>	<u>35.977.490.812 (764.333.018)</u>	<u>-</u>

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 31/2022/HTĐT/DGT ngày 03/3/2022 và 3 phụ lục (phụ lục 31A/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 11/3/2022, phụ lục 31B/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 11/3/2022, và phụ lục số 31C/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 11/9/2022). Chi tiết như sau:

Mục đích : Đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khoáng sản;
 Thời hạn : Không quá 12 tháng kể từ ngày 11/9/2022;
 Số tiền : 154.241.000.000 VND;
 Số dư tại ngày 31/12/2022 : 154.241.000.000 VND.

(**) Khoản phải thu ông Trương Hiền Vũ theo các hợp đồng hợp tác đầu tư sau:

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 126/2022/HTĐT/DGT ngày 28/3/2022 và phụ lục 126A/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 28/3/2022, chi tiết như sau:

Mục đích : Tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các mỏ đá trắng tại khu vực huyện Quỳnh Hợp - tỉnh Nghệ An;
 Thời hạn : Không quá 12 tháng kể từ ngày nhận tiền hợp tác đầu tư hoặc một khoảng thời gian khác dài hơn được hai bên cùng thống nhất bằng văn bản;
 Số tiền : 150.000.000.000 VND;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Số dư tại ngày
31/12/2022 : 113.000.000.000 VND.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 126/2022/HTĐT/DGT ngày 28/3/2022 và phụ lục 126B/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 28/3/2022, phụ lục 126C/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 28/9/2022, chi tiết như sau:

Mục đích : Tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các bến thủy nội địa với diện tích trên 5 hecta - tỉnh Đồng Tháp;
 Thời hạn : Không quá 12 tháng kể từ ngày nhận tiền hợp tác đầu tư hoặc một khoảng thời gian khác dài hơn được hai bên cùng thống nhất bằng văn bản;
 Số tiền đầu tư ban đầu : 60.000.000.000 VND;
 Số dư tại ngày 31/12/2022 : 1.158.961.874 VND.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1807/2022/HTĐT/DGT ngày 18/7/2022 và các phụ lục: phụ lục 1807A/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 18/7/2022; phụ lục 1807B/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 18/7/2022; phụ lục 1807C/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 18/7/2022 chi tiết như sau:

Mục đích : Tìm kiếm phát triển Khu công nghiệp ở khu vực Nam Trung Bộ;
 Thời hạn : Không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận tiền hợp tác đầu tư hoặc một khoảng thời gian khác dài hơn được hai bên cùng thống nhất bằng văn bản;
 Số tiền đầu tư ban đầu : 22.300.000.000 VND;
 Số dư tại ngày 31/12/2022 : 17.300.000.000 VND.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, thông qua kết quả trao đổi công việc với các bên của Ông Trương Hiền Vũ, Công ty đã ký Hợp đồng Hứa chuyển nhượng và Hứa nhận chuyển nhượng ngày 28 tháng 04 năm 2023 về việc ông Nguyễn Văn Đồng và bà Trần Thị Mai Hương, cổ đông nắm giữ 50% cổ phần của Công ty TNHH Đồng Lợi hứa chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ cho Công ty với giá không thấp hơn 350.000.000.000 VND và thời hạn chuyển nhượng là ngày 30 tháng 07 năm 2023..

- (***) Đây là tiền phân chia lãi lỗ lũy kế từ hợp tác kinh doanh với Công ty Đông Nam Bộ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012, mục đích đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ Đắc Lua thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 31/12/2022, hai bên vẫn chưa thống nhất được bảng chia lãi lỗ từ hoạt động đầu tư mỏ cát Đắc Lua, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai ghi nhận phân chia lãi lỗ theo tỷ lệ ghi trên hợp đồng số 06/HTKD-PKD.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (FOF) – đặt cọc	-	-	18.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.741.476.100	-	3.302.231.708	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	228.290.000	-	252.290.000	-
	3.969.766.100	-	21.554.521.708	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Tráng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6	Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
		Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Các bên liên quan					
	Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Từ 1 đến dưới 2 năm	13.200.000	-	-
	Các tổ chức và cá nhân khác				
	Công ty Cổ Phần Xây dựng Hiệp An	Từ 1 đến dưới 2 năm	11.391.320.000	-	-
	Công ty CP BOT và BT Đuộc Long Đắc Nông	Trên 3 năm	3.817.956.751	3.817.956.751	(3.817.956.751)
	Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	Trên 3 năm	3.215.338.122	-	-
	Ông Nguyễn Mạnh Tiến	Trên 3 năm	9.743.675.747	5.526.218.090	(5.526.218.090)
	Ông Võ Công Vinh	Trên 3 năm	4.194.680.853	8.889.237.589	(8.889.237.589)
	Ông Nguyễn Văn Huy	Trên 3 năm	3.995.165.719	3.783.449.493	(3.783.449.493)
	Ông Nguyễn Quốc Toàn	Trên 3 năm	6.714.076.911	4.014.061.949	(4.014.061.949)
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	-	10.060.534.304	(10.060.534.304)
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 2 đến dưới 3 năm	716.166.308	746.076.653	(522.253.657)
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 1 đến dưới 2 năm	4.420.349.357	826.915.067	(413.457.533)
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.421.427.960	15.166.000	(9.416.200)
			49.643.357.728	(40.521.073.588)	37.679.615.896
	Tinh hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:				
	Nợ phải thu khách hàng VND	Phải thu khác VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND	
	Tại ngày 01/01/2022	(8.231.279.450)	(764.333.018)	(28.040.973.098)	(37.036.585.566)
	Trích lập dự phòng bổ sung	(10.386.868.838)	(5.749.800)	(2.354.207.138)	(12.746.825.776)
	Hoàn nhập dự phòng	-	9.262.337.754	9.262.337.754	
	Tại ngày 31/12/2022	(18.618.148.288)	(770.082.818)	(21.132.842.482)	(40.521.073.588)



11 9 2022 15 15

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.563.833.386	-	36.014.731.163	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	114.224.810.433	-	149.718.671.319	-
Thành phẩm	24.308.127.320	-	15.451.998.146	-
Hàng hóa	1.960.657.158	-	19.636.016.584	-
	209.057.428.297	-	220.821.417.212	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí thi công dự án "Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt"	114.224.810.433	114.224.810.433
Chi phí thi công dự án "Khu công nghiệp Tuy Phong"	-	33.731.466.453
Chi phí thi công dự án khác	-	1.762.394.433
	114.224.810.433	149.718.671.319

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án "Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt", Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã thi công xong các hạng mục, tuy nhiên, dự án chưa thể nghiệm thu bàn giao do thời gian chờ lún là 9 tháng và bù cát theo đúng yêu cầu kỹ thuật chất lượng công trình.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.431.664	442.160.141
Chi phí sử dụng hạ tầng và tiền thuê đất trả trước	164.952.000	5.884.292
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	521.417.187	297.291.400
	740.800.851	745.335.833

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang (*)	95.921.455.926	88.690.659.774
Chi phí khai thác Mỏ cát Đắk Lua (**)	4.128.512.850	1.784.460.365
Thảm bê tông nhựa nóng sân Công ty	104.351.894	178.012.058
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	30.354.998	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	350.860.639	284.529.042
	100.535.536.307	90.937.661.239

(*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí có liên quan như chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát, tư vấn, đo vẽ, chi phí khoan đá, nổ mìn và phần lãi vay đã vốn hóa (25.795.094.080 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty được cấp quyền khai thác theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 và số 787/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Trữ lượng đá xây dựng huy động vào khai thác là 5.420.080 m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 400.000 m³. Thời gian thực hiện dự án là 17 năm (tính từ năm 2014).

- (**) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí có liên quan như chi phí thăm dò mỏ cát, chi phí lập dự án, quản lý, tư vấn,...

Công ty được cấp quyền khai thác mỏ cát xây dựng trên sông Đồng Nai đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai số 891/GP-UBND ngày 04/4/2013. Trữ lượng cát xây dựng huy động vào khai thác là 916.619 m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 50.000 m³. Thời gian thực hiện dự án là 12 năm kể từ 04/04/2013.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	4.642.669.418	17.039.677.973	8.074.909.310	83.913.825	-	29.841.170.526
Mua sắm trong năm	128.000.000	-	7.313.804.715	-	-	7.441.804.715
Phân loại lại	(279.500.000)	(421.530.914)	421.530.914	-	279.500.000	-
Tại ngày 31/12/2022	4.491.169.418	16.618.147.059	15.810.244.939	83.913.825	279.500.000	37.282.975.241
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	2.440.037.236	15.488.194.225	7.004.064.620	83.913.825	-	25.016.209.906
Khấu hao trong năm	346.012.838	276.567.076	1.148.697.207	-	23.291.670	1.794.568.791
Phân loại lại	(52.569.446)	(421.530.933)	421.530.933	-	52.569.446	-
Tại ngày 31/12/2022	2.733.480.628	15.343.230.368	8.574.292.760	83.913.825	75.861.116	26.810.778.697
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	2.202.632.182	1.551.483.748	1.070.844.690	-	-	4.824.960.620
Tại ngày 31/12/2022	1.757.688.790	1.274.916.691	7.235.952.179	-	203.638.884	10.472.196.544

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của tài sản cố định hữu hình đang thế chấp cho khoản vay là 6.668.382.453 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.970.338.338 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	1.827.720.000	1.827.720.000
Tại ngày 31/12/2022	1.827.720.000	1.827.720.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Khấu hao trong năm	418.852.500	418.852.500
Tại ngày 31/12/2022	418.852.500	418.852.500
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1.408.867.500	1.408.867.500

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào chi phí VND	31/12/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Thi công đường vận chuyển nội bộ vào bãi xây - Mỏ đá Tân Cang 4	-	50.587.788.889	-	50.587.788.889
Thi công cải tạo văn phòng Công ty	-	300.000.000	-	300.000.000
Dự án Khu đất văn phòng Công ty	1.845.357.298	-	(1.845.357.298)	-
Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	-	(5.374.546)	-
Lô đất xã Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	491.320.000	-	(491.320.000)	-
	2.342.051.844	50.887.788.889	(2.342.051.844)	50.887.788.889

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm có đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	517.384.000.000	(10.394.277.389)	(*) 56.950.000.000	(6.941.854.710) (*)
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT (a)	5.000.000.000	(4.845.077.547)	(*) 5.000.000.000	(5.000.000.000) (*)
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An (b)	100.000.000.000	(2.541.738.374)	(*) 31.950.000.000	(672.302.478) (*)
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT (c)	345.000.000.000	(1.934.474.977)	(*) 20.000.000.000	(1.269.552.232) (*)
Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp (d)	67.384.000.000	(1.072.986.491)	(*) -	- (*)
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu (e)	-	-	(*) -	- (*)
Đầu tư vào công ty liên doanh (f)	150.000.000.000	(701.962.882)	(*) 150.000.000.000	(414.279.938) (*)
Công ty TNHH Đồng Lợi	150.000.000.000	(701.962.882)	(*) 150.000.000.000	(414.279.938) (*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (g)	120.780.900.000	(13.716.900.000)	107.064.000.000	120.780.900.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	120.780.900.000	(13.716.900.000)	107.064.000.000	120.780.900.000
	788.164.900.000	(24.813.140.271)	107.064.000.000	327.730.900.000
			120.780.900.000	(7.356.134.648) 158.400.000.000

12/2022 1898
G T
H H
O A
T N
50

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tin chi tiết của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

- (a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603726982 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND, tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- (b) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2902104498, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 05 năm 2023 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND, tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- (c) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603726975 ngày 01 tháng 06 năm 2020 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 03 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ là 345.000.000.000 VND, tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- (d) Đây là khoản đầu tư vào Công ty MTV DGT – Đồng Tháp thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402174738 ngày 21 tháng 1 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND, tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp đủ vốn vào Công ty này.
- (e) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502456754 ngày 15 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND, tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp vốn vào Công ty này.
- (f) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồng Lợi với giá trị vốn góp là 150.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 50,00% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty TNHH Đồng Lợi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900777297 cấp lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021. Đến ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn.
- (g) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp với giá trị vốn góp là 120.780.900.000 VND tương đương 3.600.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,33% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2016. Đến ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn.
- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Dự phòng cho các khoản đầu tư

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày đầu năm	(7.356.134.648)	-
Hoàn nhập dự phòng	154.922.453	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(17.611.928.076)	(7.356.134.648)
Tại ngày cuối năm	(24.813.140.271)	(7.356.134.648)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch với công ty con

Trong năm phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	104.131.652.388	71.188.625.487
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu	-	12.000.000
	105.131.652.388	71.200.625.487

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	47.468.768.808	47.468.768.808	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	37.857.745.833	37.857.745.833	16.058.184.391	16.058.184.391
Công ty CP Xây Dựng Vina Descon Việt Nam	-	-	22.254.083.795	22.254.083.795
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	-	-	20.604.613.098	20.604.613.098
Các nhà cung cấp khác	50.312.297.782	50.312.297.782	39.258.757.858	39.258.757.858
	135.638.812.423	135.638.812.423	98.175.639.142	98.175.639.142

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	-	12.796.387.965
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Ban Quản lý Dự án và Phát triển Quý đất huyện Hồng Ngự	2.471.452.612	-
Công ty TNHH Thanh Sơn Tín	1.040.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	-	65.860.254.415
Các khách hàng khác	1.890.052.747	5.240.820.476
	9.401.505.359	87.897.462.856

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	795.968.899	(26.640.573)	769.328.326	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.730.601.989	-	518.097.996	-	2.248.699.985	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.768.097	-	344.413.832	(141.362.281)	211.819.648	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.600.570.529	-	1.391.129.819	-	6.991.700.348	-
Thuế bảo vệ môi trường	2.249.802.789	-	6.259.136.618	(4.871.391.378)	3.637.548.029	-
Thuế tài nguyên	4.022.748.386	-	7.995.776.739	(8.524.996.327)	3.493.528.798	-
Khoản phải nộp tiền cấp quyền khai thác	5.396.778.967	-	29.067.902.532	(4.237.781.933)	30.226.899.566	-
Lệ phí môn bài	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	180.383.994	3.298.001	(3.298.001)	-	180.383.994
	19.009.270.757	180.383.994	46.382.724.436	(17.812.470.493)	47.579.524.700	180.383.994

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(44.857.009.020)	(5.917.195.915)
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	51.472.298.999	744.217.916
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.615.289.979	(5.172.977.999)
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(4.024.800.000)	-
Thu nhập tính thuế	2.590.489.979	(5.172.977.999)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	518.097.996	1.730.601.989

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2021 được xác định theo Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm tra đối chiếu của Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 01 tháng 06 năm 2022.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định pháp luật.

5.16 Phải trả người lao động

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền lương công nhân viên	565.129.757	620.678.047
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	1.446.975.000	836.275.000
	2.012.104.757	1.456.953.047

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Chi phí lãi vay, phạt quá hạn tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Đồng Nai	24.161.276.052	24.190.276.052
Chi phí lãi vay phải trả	13.035.616	3.258.972.396
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	4.219.178.082	-
Chi phí thuê đất	2.038.241.978	1.838.950.050
Chi phí cấp quyền mỏ đá Tân Cang	-	5.567.022.363
Chi phí thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả	3.880.100.234	3.446.876.242
Chi phí cuộc đá Mỏ đá Tân Cang	4.153.379.112	3.202.249.283
Chi phí san lấp cát	1.964.882.549	163.636.365
Chi phí phải trả khác	1.046.922.884	3.915.753.215
	50.175.627.593	54.282.347.052

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Ông Chen Qiong Xiong		
- Tiền gốc trái phiếu phải trả	1.800.000.000	-
- Tiền lãi trái phiếu phải trả	345.905.349	-
Kinh phí công đoàn	67.749.336	82.913.384
Bảo hiểm xã hội	155.622.409	78.838.022
Cổ tức phải trả	686.092.770	686.092.770
Trợ cấp thôi việc phải trả	771.256.494	864.713.994
Ký quỹ hợp tác kinh doanh	400.000.000	400.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	396.121.566	360.310.735
	4.622.747.924	2.472.868.905

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.757.000.000	1.757.000.000
Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
	3.887.000.000	3.887.000.000

(*) Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 với Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ dự án khai thác cát xây dựng trên sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Tổng vốn đầu tư hợp tác dự tính là 22.803.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ là 66%. Đến ngày 31/12/2022, Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ đã góp 2.130.000.000 VND.

Phương thức phân chia lãi, lỗ, rủi ro trong đầu tư, khai thác và kinh doanh: Theo cơ cấu tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Cụ thể Bên A sẽ được phân chia lãi, lỗ và rủi ro 34% số phát sinh, Bên B được phân chia 66% số phát sinh.

Công ty được trích khoản chi phí quản lý ổn định hàng năm đối với dự án (khoản chi phí quản lý này là cố định hàng năm và không bị ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh của mỏ cát) theo tỷ lệ trích 3% doanh thu vào năm thứ nhất và thứ hai; 5% doanh thu kể từ năm thứ ba trở đi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT (a)	343.638.000.000	343.638.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT	-	-	6.200.000.000	6.200.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	1.489.009.900	1.489.009.900
Vay ngắn hạn các tổ chức khác				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Vinaconex	-	-	103.547.500.000	103.547.500.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng (b)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân				
Ông Bùi Quang Lộc (c)	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000
Ông Trương Hiền Vũ	-	-	173.000.000.000	173.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	-	-	17.235.000.000	17.235.000.000
Ông Dương Công Ái	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thêm mục 5.19.2)				
Vay ngân hàng	1.003.749.996	1.003.749.996	-	-
Nợ thuê tài chính	396.000.000	396.000.000	-	-
	348.297.749.996	348.297.749.996	312.731.509.900	312.731.509.900

(a) Khoản vay ngắn hạn giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số HĐV01/2022/DAUTU-DGT ngày 18 tháng 07 năm 2022:

Mục đích vay : Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
 Thời hạn vay : 1 năm kể từ ngày giải ngân;
 Lãi suất vay : 0%/ năm;
 Hình thức đảm bảo : Không có TSĐB;
 Số tiền vay : 20.000.000.000 VND.

- Hợp đồng vay số HĐV02/2022/DAUTU-DGT ngày 04 tháng 12 năm 2022:

Mục đích vay : Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
 Thời hạn vay : 1 năm kể từ ngày giải ngân;
 Lãi suất vay : 0%/ năm;
 Hình thức đảm bảo : Không có TSĐB;
 Số tiền vay : 325.000.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty còn nợ Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT là 343.638.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(b) Khoản mượn tiền Công ty CP Tân Cang theo hợp đồng hợp tác số 14/HĐHT.19 ngày 14/9/2019, chi tiết như sau:

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động theo hình thức Công ty cho công ty CP Tân Cang đi nhờ qua khu đất thuộc khu vực sân bãi của Mỏ đá Tân Cang 4;
Thời hạn vay : Cho đến khi công ty này kết nối được với đường chuyên dùng hoặc không còn nhu cầu đi nhờ;
Lãi suất vay : Không tính lãi;
Hình thức đảm bảo : Không có TSĐB;
Số dư tại ngày 31/12/2022 : 3.000.000.000 VND.

(c) Khoản vay ông Bùi Quang Lộc theo hợp đồng số 01/CTGT - KTTK ngày 30 tháng 01 năm 2020 và các phụ lục khác kèm theo, chi tiết như sau:

Mục đích vay : Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
Số tiền vay : 4.000.000.000 VND;
Thời hạn vay : Đến 31/12/2022; đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã thanh toán khoản vay;
Lãi suất vay : 0%/năm;
Hình thức đảm bảo : Không có TSĐB;
Số dư tại ngày 31/12/2022 : 260.000.000 VND.

95-C
TY
ÁN
NAI
CH

1.3
C
GI
E
EN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2022	Vay trong năm	Trả trong năm	Cán trừ công nợ	Phân loại lại	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	vay dài hạn	VND
					đến hạn trả	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	6.200.000.000	349.008.664.411	(10.208.664.411)	(1.362.000.000)	-	343.638.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.489.009.900	-	(1.489.009.900)	-	1.003.749.996	1.003.749.996
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	106.547.500.000	35.287.086.784	(138.834.586.784)	-	-	3.000.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	198.495.000.000	7.366.000.000	(205.601.000.000)	-	-	260.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	396.000.000	396.000.000
	312.731.509.900	391.661.751.195	(356.133.261.095)	(1.362.000.000)	1.399.749.996	348.297.749.996

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
		31/12/2022		01/01/2022
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai (a)	3.429.479.169	3.429.479.169	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease (b)	1.221.000.000	1.221.000.000	-	-
Trái phiếu thường (c)				
- Mệnh giá	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-
- Chi phí phát hành	(8.166.666.670)	(8.166.666.670)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	(1.003.749.996)	(1.003.749.996)	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	(396.000.000)	(396.000.000)	-	-
	345.084.062.503	345.084.062.503	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(a) Khoản vay dài hạn giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay số DNI/22059 ngày 18/5/2022, chi tiết như sau:

Mục đích vay : Mua 2 máy đào bán xích theo HEMB số HP2203-27 ngày 17/03/2022;
Số tiền vay : 4.015.000.000 VND;
Thời hạn vay : 48 Tháng (tính từ ngày 18/05/2022 đến 18/05/2026);
Lãi suất vay : Lãi suất bán vốn của Ngân hàng do Hội sở chính của Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn trên 3 năm đến bằng 5 năm + biên độ 4%/năm. Lãi suất trong năm 2022 là 11,8%/năm;
Hình thức đảm bảo : 2 máy đào bán xích nhãn hiệu SDLG E6360F có biển số xe lần lượt là 60XA-1187, 60XA-1189;
Số dư tại ngày 31/12/2022 : 3.429.479.169 VND. Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.003.749.996 VND; Nợ dài hạn: 2.425.729.173 VND.

(b) Thuế tài chính theo hợp đồng số B220117103 ngày 18 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease:

Thời hạn thuế : 48 tháng;
Giá trị tài sản thuế : 1.980.000.000 VND;
Số tiền trả trước : 396.000.000 VND;
Giá trị thuế tài chính : 1.584.000.000 VND;
Lãi suất thuế : Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC. Lãi suất tạm thời là 8,7%/năm;
Hình thức đảm bảo : Ký cược 198.000.000 VND; Thư bảo lãnh phát hành bởi ông Trần Ngọc Minh;
Công ty có cam kết mua lại tài sản khi chấm dứt thời hạn thuê.

(c) Theo hợp đồng các hợp đồng đại lý đăng ký lưu ký số 01/ĐDNSHTP/DGT-CASC/DGTTTH2224001 ngày 18/02/2022 giữa Công ty và Công ty CP Chứng Khoán Thủ Đô, Công ty đã phát hành 3.500.000 trái phiếu, chi tiết như sau:

Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo;
Hình thức trái phiếu: Bút toán ghi số;
Mệnh giá: 100.000 VND;
Số lượng trái phiếu: 3.500.000 trái phiếu;
Giá trị phát hành: 350.000.000 VND;
Thời hạn: 2 năm;
Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động;
Lãi suất: Lãi suất cố định 11%/năm;
Thời hạn trả lãi: Kỳ tính lãi là 03 tháng/lần kể từ ngày phát hành;
Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 12 triệu cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) và hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền trên đất của lô đất diện tích 15.550 m² tại phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty;
Số dư huy động: 350.000.000 VND;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2022	Vay trong năm	Trả trong năm	Chi phí phát hành trái phiếu phát sinh	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	-	4.015.000.000	(585.520.831)	-	-	(1.003.749.996)	2.425.729.173
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	-	1.584.000.000	(363.000.000)	-	-	(396.000.000)	825.000.000
Trái phiếu thường	-	350.000.000.000	-	(14.000.000.000)	5.833.333.330	-	341.833.333.330
	-	355.599.000.000	(948.520.831)	(14.000.000.000)	5.833.333.330	(1.399.749.996)	345.084.062.503

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2021					
Tại ngày 01/01/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	(1.011.563.066)	254.906.545.375
Lỗ trong năm	-	-	-	(7.647.797.904)	(7.647.797.904)
Tại ngày 31/12/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	(8.659.360.970)	247.258.747.471
Năm 2022					
Tại ngày 01/01/2022	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	(8.659.360.970)	247.258.747.471
Tăng vốn trong năm (*)	590.000.000.000	117.560.000.000	-	-	707.560.000.000
Lỗ trong năm	-	-	-	(45.375.107.016)	(45.375.107.016)
Tại ngày 31/12/2022	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(54.034.467.986)	909.443.640.455

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(*) Số vốn góp tăng lên theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, được thu bằng tiền gửi ngân hàng ngày 24/03/2022. Chi tiết như sau:

Số lượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ

Số lượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ	59.000.000
Giá bán (đồng/cổ phiếu)	12.000
Tổng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo giá bán	708.000.000.000
Tổng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo mệnh giá	590.000.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	(440.000.000)
Thặng dư vốn cổ phần tăng thêm	<u>117.560.000.000</u>

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP HQ Investment Group	102.000.000.000	12,91	102.000.000.000	51,00
Huỳnh Tài	120.000.000.000	15,19	-	-
Nguyễn Đăng Thùy Dương	119.000.000.000	15,06	-	-
Trần Hoài Phong	16.000.000.000	2,03	16.000.000.000	8,00
Các cổ đông khác	433.000.000.000	54,81	82.000.000.000	41,00
	<u>790.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

5.21 Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	89,00	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu xây lắp	55.571.528.817	332.708.113.870
Doanh thu bán đá	111.037.971.696	82.267.002.807
Doanh thu dịch vụ cho thuê	9.607.407.408	6.000.000.000
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	3.302.364.048	3.020.280.512
Doanh thu bê tông nhựa nóng	2.711.873.332	2.429.152.000
	182.231.145.301	426.424.549.189

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT	104.131.652.388	71.188.625.487
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu	-	12.000.000
	105.131.652.388	71.200.625.487

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán đá	73.271.102.380	59.339.346.485
Giá vốn xây lắp	48.177.658.489	305.792.019.884
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	1.220.817.332	1.170.423.906
Giá vốn bê tông nhựa nóng	2.519.645.292	3.448.621.211
Giá vốn khác	1.876.202.165	2.267.380.328
	127.065.425.658	372.017.791.814

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.453.312	72.963.185
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.024.800.000	-
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	262.585.155	-
	4.308.838.467	72.963.185

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	15.854.904.934	5.108.412.173
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	17.457.005.623	7.356.134.648
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	5.833.333.330	9.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu	31.652.863.683	22.308.820.792
Chi phí tài chính khác	442.069.085	-
	71.240.176.655	43.773.367.613

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	393.483.968	421.388.966
Chi phí cước đá	11.820.258.057	9.142.862.550
Chi phí bán hàng khác	20.219.583	175.207.233
	12.233.961.608	9.739.458.749

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	6.194.207.075	5.295.925.977
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	881.001.270	520.882.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.219.207.809	622.915.836
Thuế, phí và lệ phí	205.190.127	140.836.720
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	3.484.488.022	(1.540.994.417)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.303.315.012	2.359.197.015
	15.287.409.315	7.398.763.221

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ cung cấp điện	6.822.337.524	5.920.037.907
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	450.000.000	412.500.000
Thu nhập gia công bê tông	201.929.400	-
Thu nhập khác	14.445.489	47.563.605
	7.488.712.413	6.380.101.512

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí điện	6.722.788.886	5.726.038.964
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản	2.342.051.844	-
Chi phí dự án không thực hiện	1.762.394.433	-
Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	201.425.697	-
Chi phí khác	2.030.071.105	139.389.440
	13.058.731.965	5.865.428.404

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	18.270.285.456	23.102.703.952
Chi phí nhân công	9.237.068.406	7.946.591.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.213.421.291	2.651.689.805
Chi phí dự phòng	3.484.488.022	(1.540.994.417)
Chi phí khác	86.822.062.530	381.720.971.773
	120.027.325.705	413.880.962.163

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	397.260.751.195	321.471.509.900
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	336.000.000.000	9.150.000.000
	<u>733.260.751.195</u>	<u>330.621.509.900</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	356.718.781.926	47.430.000.000
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	363.000.000	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	200.000.000.000
	<u>357.081.781.926</u>	<u>247.430.000.000</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	348.297.749.996	345.084.062.503	693.381.812.499
Phải trả người bán	135.638.812.423	-	135.638.812.423
Chi phí phải trả	50.175.627.593	-	50.175.627.593
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.628.119.685	3.887.000.000	7.515.119.685
	537.740.309.697	348.971.062.503	886.711.372.200
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	312.731.509.900	-	312.731.509.900
Phải trả người bán	98.175.639.142	-	98.175.639.142
Chi phí phải trả	54.282.347.052	-	54.282.347.052
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.446.403.505	3.887.000.000	5.333.403.505
	466.635.899.599	3.887.000.000	470.522.899.599

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

- Công ty đang thế chấp tài sản cố định của mình để đảm bảo cho khoản vay – xem mục 5.19; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	132.794.249.439	49.763.224.093	132.794.249.439	49.763.224.093
Phải thu về cho vay	1.546.300.400	-	1.546.300.400	-
Phải thu khác	289.237.593.030	34.889.300.984	289.237.593.030	34.889.300.984
Đầu tư dài hạn	107.064.000.000	120.780.900.000	107.064.000.000	120.780.900.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	254.018.087.974	21.385.742.759	254.018.087.974	21.385.742.759
	784.660.230.843	226.819.167.836	784.660.230.843	226.819.167.836
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	693.381.812.499	312.731.509.900	693.381.812.499	312.731.509.900
Phải trả người bán	135.638.812.423	98.175.639.142	135.638.812.423	98.175.639.142
Chi phí phải trả	50.175.627.593	54.282.347.052	50.175.627.593	54.282.347.052
Các khoản phải trả khác	7.515.119.685	5.333.403.505	7.515.119.685	5.333.403.505
	886.711.372.200	470.522.899.599	886.711.372.200	470.522.899.599

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác	2.199.800.000	1.477.811.000
	2.199.800.000	1.477.811.000

Chi tiết khoản thu nhập, thù lao như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	
Hội đồng Quản trị				
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch	360.000.000	280.000.000	
Ông Phan Cao Minh	Phó chủ tịch	135.000.000	148.000.000	
Ông Trần Quang Tuấn	Phó chủ tịch	180.000.000	120.000.000	
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	120.000.000	108.000.000	
Ông Phạm Trần Ái Trung	Thành viên	120.000.000	100.000.000	
Ông Phạm Văn Đạo	Thành viên	-	20.000.000	
Ông Nguyễn Nam Hùng	Thành viên	30.000.000	-	Bổ nhiệm 23/09/2022
Ban kiểm soát				
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	120.000.000	100.000.000	
Bà Bùi Thị Thúy Minh	Kiểm soát viên	60.000.000	52.000.000	
Bà Trịnh Thị Thùy Dung	Kiểm soát viên	60.000.000	52.000.000	
Ban Tổng giám đốc				
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng giám đốc	723.000.000	295.000.000	
Ông Ngô Văn Giang	Phó Tổng giám đốc	291.800.000	-	Bổ nhiệm 28/01/2022
Ông Trần Minh Thuyết		-	202.811.000	
		2.199.800.000	1.477.811.000	

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp		
- Cho mượn tiền	741.300.400	-
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An		
- Cho mượn tiền	5.000.000	-
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	-
- Mua hàng hóa	1.268.289.733	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT		
- Cho mượn tiền	5.000.000	1.307.000.000
- Vay tiền	349.008.664.411	-
- Cấn trừ công nợ	1.362.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu**Xây Dựng DGT**

- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.131.652.388	71.188.625.487
- Mua hàng	-	121.830.420
- Góp vốn hợp tác đầu tư	154.241.000.000	-
- Cho mượn tiền	840.000.000	-
- Thu hồi tiền cho mượn	40.000.000	-
- Cho vay	21.000.000.000	-
- Thu hồi tiền cho vay	21.000.000.000	-

Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu

- Cung cấp dịch vụ	-	12.000.000
--------------------	---	------------

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.2, 5.3, 5.4, 5.5, 5.14, 5.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

9.2 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Công ty trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh 31/12/2021 VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh 31/12/2021 VND
Bảng cân đối kế toán				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	78.307.480.564	8.698.611.086	87.006.091.650
Phải thu ngắn hạn khác	136	13.539.101.898	22.438.388.914	35.977.490.812
Hàng tồn kho	140	206.497.716.460	14.323.700.752	220.821.417.212
Phải thu dài hạn khác	216	52.691.521.708	(31.137.000.000)	21.554.521.708
Tài sản cố định vô hình	227	1.784.460.365	(1.784.460.365)	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2.356.134.648)	(5.000.000.000)	(7.356.134.648)
Chi phí trả trước dài hạn	261	83.708.308.494	7.229.352.745	90.937.661.239
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	72.812.937.241	15.084.525.615	87.897.462.856
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.315.691.539	1.693.579.218	19.009.270.757
Phải trả người lao động	314	1.156.559.047	300.394.000	1.456.953.047
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	37.119.048.080	17.163.298.972	54.282.347.052
Phải trả ngắn hạn khác	319	186.875.738.289	(184.402.869.384)	2.472.868.905
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	130.531.509.900	182.200.000.000	312.731.509.900
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.838.950.050	(1.838.950.050)	-
Phải trả dài hạn khác	337	4.087.000.000	(200.000.000)	3.887.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.572.024.269	(15.231.385.239)	(8.659.360.970)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	495.757.954	(1.507.321.020)	(1.011.563.066)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	6.076.266.315	(13.724.064.219)	(7.647.797.904)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh Năm 2021 VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	441.509.074.804	(15.084.525.615)	426.424.549.189
Giá vốn hàng bán	11	387.846.990.691	(15.829.198.877)	372.017.791.814
Doanh thu hoạt động tài chính	21	485.463.185	(412.500.000)	72.963.185
Chi phí tài chính	22	38.773.367.613	5.000.000.000	43.773.367.613
Chi phí bán hàng	25	596.596.199	9.142.862.550	9.739.458.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.098.369.221	300.394.000	7.398.763.221
Thu nhập khác	31	5.967.601.512	412.500.000	6.380.101.512
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.705.121.058	25.480.931	1.730.601.989
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.076.266.315	(13.724.064.219)	(7.647.797.904)

<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh Năm 2021 VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	01	7.781.387.373	(13.698.583.288)	(5.917.195.915)
Khấu hao tài sản cố định	02	2.813.913.473	(162.223.668)	2.651.689.805
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	799.320.604	3.161.049.950	3.960.370.554
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	791.903.038.278	(1.534.545.232)	790.368.493.046
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(51.733.232.132)	(14.323.700.752)	(66.056.932.884)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(321.004.686.169)	(144.659.328.298)	(465.664.014.467)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.482.980.763	(5.282.668.712)	1.200.312.051
Tiền thu từ đi vay	33	154.121.509.900	176.500.000.000	330.621.509.900

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

ĐỖ THỊ KIM DUNG
Người lập

LƯƠNG THỊ NHI HẢI
Kế toán trưởng



NGÔ ĐỨC TRƯỜNG
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2023

